



GIÁ TRỊ VĂN HÓA BIỂN TRUYỀN THỐNG CỦA CƯ DÂN VÙNG DUYÊN HẢI CÁC TỈNH QUẢNG BÌNH, QUẢNG TRỊ VÀ THỪA THIÊN HUẾ

Nguyễn Thị Hoài Phúc *

Trường Đại học Khoa học - Đại học Huế, 77 Nguyễn Huệ, tp.Huế

* Tác giả liên hệ: Nguyễn Thị Hoài Phúc <phuc.nguyen@pxu.edu.vn>

(Ngày nhận bài: 03-3-2021; Ngày chấp nhận đăng: 01-07-2021)

Tóm tắt: Vùng duyên hải các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế là địa bàn sinh sống của một bộ phận cộng đồng cư dân ngư nghiệp của Việt Nam. Trải qua quá trình định cư, lập nghiệp từ những năm đầu thế kỉ XIV, những xóm làng trù phú được hình thành dọc vùng duyên hải, dần tiếp biến và tiếp nhận những dấu ấn văn hóa biển từ những cư dân tiền trú Chăm-pa, làm giàu lên sắc thái văn hóa bản địa của người Việt ở vùng Trung bộ Việt Nam. Những giá trị văn hóa đậm chất biển ấy hiện diện trong mọi mặt đời sống cư dân vùng duyên hải các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, từ đời sống tín ngưỡng, lễ hội đến những hoạt động kinh tế như ngư cụ, thuyền bè, các ngành nghề thủ công... Những hệ giá trị đó, không chỉ thể hiện sự phong phú đa dạng của văn hóa vùng duyên hải các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế mà còn khẳng định sự nâng cao dần chất “biển”/yếu tố “biển” trong văn hóa của cư dân vùng duyên hải Trung bộ ở Việt Nam.

Từ khóa: Giá trị văn hóa, văn hóa biển, vùng duyên hải, Trung bộ, Thừa Thiên Huế, Quảng Trị, Quảng Bình

THE TRADITIONAL MARINE CULTURAL VALUES OF THE COASTAL RESIDENTS IN QUANG BINH, QUANG TRI AND THUA THIEN HUE

Nguyen Thi Hoai Phuc

University of Sciences, Hue University, 77 Nguyen Hue St., Hue, Vietnam

* Correspondence to **Nguyen Thi Hoai Phuc** < phuc.nguyen@pxu.edu.vn>

(Received: March 03, 2021; Accepted: July 01, 2021)

Abstract: The coastal zones of Quang Binh, Quang Tri and Thua Thien Hue provinces are inhabited by a part of Vietnam's fishing community. Through the process of settling down and establishing a business since the early 14th century, rich villages were formed along the coast, gradually acclimatizing and receiving the imprints of marine culture from the pre-residents of Champa, enrich the indigenous cultural nuances of the Vietnamese people in the central region of Vietnam. These marine cultural values are present in all aspects of the life of coastal residents in Quang Binh, Quang Tri and Thua Thien Hue provinces, from religious life, festivals to economic activities such as fishing equipment, boats, handicrafts... Those value systems not only show the richness and diversity of the regional culture of Quang Binh, Quang Tri and Thua Thien Hue provinces, but also affirm the gradual enhancement of the "sea" element in the culture of the residents of the Central Coastal region in Vietnam.

Keywords: Culture values, marine culture, coastal zone, the Central, Thua Thien Hue, Quang Binh, Quang Tri

Mở đầu

Vùng duyên hải các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế¹ có đường bờ biển dài 319,04 km² là địa bàn sinh sống của cộng đồng cư dân với sinh kế chính là ngư nghiệp gắn liền với ngư trường biển Đông rộng lớn [11, 12, 14]. Trong quá trình lao động, sáng tạo và giữ gìn biên cương biển đảo của Việt Nam, cộng đồng cư dân vùng duyên hải các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế đã tạo dựng cho mình nhiều giá trị đặc trưng mang đậm dấu ấn “biển” của cộng đồng cư dân ngư nghiệp. Những giá trị đó phản ánh đặc trưng sắc thái văn hóa vùng miền, đồng thời cũng là nguồn lực sức mạnh cho công cuộc khai thác biển, bảo vệ chủ quyền vùng biển đảo thiêng liêng của Việt Nam. Vì vậy, việc nghiên cứu xác định rõ các giá trị văn hóa biển của cư dân vùng duyên hải các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế sẽ góp phần vào chiến lược phát triển bền vững kinh tế xã hội của cư dân vùng duyên hải Trung bộ; giúp cho chúng ta nhận thức sâu sắc hơn sự phát triển chất biển/ văn hóa biển của cộng đồng dân cư vùng duyên hải Trung bộ trong quá trình hình thành và phát triển dân về phương Nam, đưa ra những giải pháp nhằm bảo tồn, giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa đó.

Bài viết trên cơ sở kết quả nghiên cứu tài liệu, thực tế điền dã Dân tộc học tại các làng chài dọc vùng duyên hải các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế sẽ tập trung đề cập, giải quyết các vấn đề cơ bản sau: (1) Sự phát triển văn hóa biển của cư dân vùng duyên hải các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế; (2) Các giá trị văn hóa biển truyền thống của cư dân vùng duyên hải các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế; (3) Giải pháp

¹ Theo cách phân vùng văn hóa, vùng duyên hải các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế thuộc vùng văn hóa Trung bộ, gồm các tỉnh từ Quảng Bình đến Bình Thuận (Trần Quốc Vượng (chủ biên, 1997), tr. 181). Theo cách phân vùng kinh tế - xã hội, vùng duyên hải các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế thuộc vùng Bắc Trung bộ, gồm 6 tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế (https://vi.wikipedia.org/wiki/B%E1%BA%AFc_Trung_B%E1%BB%99; TC 18/6/2021).

bảo tồn, phát huy những giá trị văn hóa của cư dân vùng duyên hải các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế vào sự phát triển bền vững hiện nay.

1. Sự phát triển văn hóa biển của cư dân vùng duyên hải các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế

Có thể thấy rằng, trong các yếu tố cấu thành diện mạo văn hóa Việt, yếu tố biển không phải là yếu tố hàng đầu tạo nên nền tảng văn hóa bản địa, tuy nhiên lớp văn hóa biển lại góp nên những mảng sắc màu riêng quan trọng trong văn hóa Việt Nam. Sắc màu “văn hóa biển” càng đậm nét trên con đường Nam tiến của những cư dân thuần nông Đại Việt. Từ những hình thức kinh tế nông nghiệp đầu tiên như trồng khoai lang trên cát [2; tr. 15] đến những kỹ thuật làm mắm và chế biến nước mắm như những phương cách dự phòng vốn dĩ trong nếp sống của những cư dân nông nghiệp, nay đang tồn tại trong môi trường của biển khơi.

Văn hóa biển trong nội dung bài viết này muốn đề cập đến là tất cả những gì con người sáng tạo và tích lũy được, có liên quan đến môi trường biển trong quá trình sống và lao động. Đặc trưng văn hóa biển là những nét văn hóa riêng biệt, dễ nhận biết và chỉ có ở cộng đồng cư dân vùng ven biển và hải đảo. Đặc trưng văn hóa biển được thể hiện trong đời sống vật chất, tinh thần và xã hội của chính cộng đồng cư dân đó [5; tr. 220].

Cư dân Việt được xem là những cư dân nông nghiệp trồng lúa nước, yếu tố “đồng bằng” và “núi” là những yếu tố đóng vai trò nền tảng cho sự hình thành nền văn hóa và văn minh nước Việt Nam. Tuy nhiên, văn hóa gốc của người Việt được hình thành trên cơ tầng văn hóa Đông Nam Á bản địa, đó là sự hợp lưu của ba yếu tố: văn hóa đồng bằng, văn hóa núi, văn hóa biển. Trong quá trình sinh sống, sự lớn mạnh dần của yếu tố đồng bằng, núi đã làm những yếu tố văn hóa biển bị lu mờ đi. Như GS. Ngô Đức Thịnh từng nhận định, người Việt không có nguồn gốc biển mà cơ bản là những cư dân sống ở miền trước núi (gồm cả trung du) tràn xuống khai phá đồng bằng lấy trũng, rồi lấn biển và khai thác biển. Cái gọi là truyền thống biển là do giao tiếp hoặc tiếp thu từ những tộc láng giềng hay hình thành trong quá trình khai thác và lấn biển sau này [6; tr. 18]. Trong quá trình phát triển, nhất là khi “lấn biển” và “Nam tiến” thì chất “biển” trong văn hóa Việt càng tăng lên. “Quai đê lấn biển” là cách ứng xử đầu tiên của người Việt khi từ vùng trung du xuống khai phá những vùng sinh lầy, phù sa ven biển nhưng vẫn mang trong mình những tố chất của cư dân nông nghiệp cần cù, sáng tạo, khôn khéo. Hình thức trồng khoai lang trên cát là một dạng trồng trọt nông nghiệp khá đặc thù của cư dân vùng duyên hải. Ở đây khoai trở thành lương thực chính, có năng suất cao vì người trồng đã biết khéo léo kết hợp xử lý các yếu tố kỹ thuật của không gian đồng bằng vào không gian biển trong trồng trọt [2; tr. 15]. Sự mở rộng không gian làng nông nghiệp thành mô hình làng - vạt với sự kết hợp giữa nông nghiệp, ngư nghiệp và làm mắm đã thể hiện tâm tưởng hướng về “biển” và xem “biển” là sinh kế của cộng đồng. Đồng thời với quá trình đó là sự tiếp biến với văn hóa

Chămpa, làm đậm thêm chất “biển” trong đời sống văn hóa của cộng đồng cư dân vùng duyên hải.

Ngược dòng lịch sử, mảnh đất các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế vốn là địa bàn sinh sống của những cư dân bản địa Chămpa, năm 1069, sau cuộc chiến với Đại Việt dưới thời Lý Thánh Tông, vua Chămpa đã cắt đất ba châu phía bắc là Bố Chính, Địa Lý, Ma Linh để cầu hòa, nhà Lý đặt tên vùng đất mới là Tân Bình. Nhưng lúc bấy giờ, vẫn chưa có nhiều cư dân Việt di cư đến đây sinh sống. Phải đến năm 1306, vua Chămpa là Chế Mân lấy công chúa Huyền Trân và đổi lấy hai châu Ô, châu Lý còn lại làm quà sính lễ. Năm 1307, Trần Anh Tông tiếp thu hai châu vào Đại Việt và đổi tên là châu Thuận và châu Hóa. Lãnh thổ Đại Việt dần mở rộng về phương Nam và những lưu dân đầu tiên cũng đã theo dòng biển chuyển đó vào đây định cư lập nghiệp. Có thể nhận thấy rằng, vùng đất Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế là nơi đầu tiên, nơi khởi nguồn cho quá trình tiếp biến văn hóa Việt - Chămpa. Những cư dân Việt đầu tiên đã có mặt ở vùng Quảng Bình và bắc Quảng Trị ngày nay để khai phá, lập làng dựng nghiệp từ thế kỉ XI, nhưng phát triển mạnh nhất là đến đầu thế kỷ XIV, cùng món quà cưới của Huyền Trân công chúa, cư dân Việt đã đến đèo Hải Vân và địa đầu Quảng Nam để lập làng lập xóm, cùng dân địa phương sinh sống làm ăn. Những dấu ấn văn hóa Chămpa đầu tiên được định hình và phát triển từ vùng đất này, đặc biệt là vùng duyên hải các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế, nơi nghề biển được xem là “thế mạnh” của cư dân Chămpa, được người Việt tiếp nhận nhanh chóng trong quá trình lập nghiệp. Đây được xem là vùng đất giàu những giá trị văn hóa - lịch sử, tiêu biểu cho quá trình hỗn dung văn hóa Việt - Chămpa.

Quá trình hỗn dung văn hóa Việt - Chămpa ở vùng duyên hải các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế diễn ra trên rất nhiều lĩnh vực, trong đó phải kể đến kinh nghiệm đi biển, đời sống tín ngưỡng tôn giáo, kĩ thuật đóng thuyền, thờ Nữ thần Thiên Yana, thờ cá Ông, thờ Tứ vị Thánh nương... Tất cả đã hình thành nên những sắc màu văn hóa biển/ chất biển cho một cộng đồng dân cư Việt nơi vùng duyên hải Trung bộ. Điều đó cho thấy, trong quá trình di cư từ vùng trũng đồng bằng ra biển để làm nông nghiệp và khai thác biển, người Việt phải đổi diện vị thế “*hướng ra biển*”. Vị thế đó buộc người Việt ở vùng duyên hải các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế phải nhanh chóng tiếp nhận kinh nghiệm/ truyền thống biển từ người Chămpa, hình thành nên một hệ đặc trưng các giá trị văn hóa biển của cư dân vùng duyên hải.

2. Các giá trị văn hóa biển truyền thống của cư dân vùng duyên hải các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế

2.1. Ghe bầu và tư duy hướng biển

Hoạt động giao lưu thương mại trên tuyến đường biển vùng duyên hải Trung bộ vào khoảng thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX đặc biệt phát triển, đánh dấu bước tiến mạnh mẽ của kinh tế biển ở nước ta, trong đó, ghe bầu được xem là một trong những phương tiện vận chuyển hàng hải quan trọng vào loại bậc nhất lúc bấy giờ. Dọc theo bờ biển Việt Nam có rất nhiều kiểu dạng thuyền bè, riêng vùng biển từ Trung bộ trở vào Nam đã có hơn 60 loại thuyền khác nhau [8; tr. 21]. *“Thực tiễn khảo cổ học tiền sử và sơ sử Việt Nam cho biết: ngay từ thời đại đồ đá (chủ nhân các nền văn hóa Thân Sa, Hòa Bình, Bắc Sơn...), nhiều cư dân cổ đã xuất phát từ bán đảo Đông Dương “ra khơi” xuyên Thái Bình Dương đến miền hải đảo Pacific, tới tận Úc châu và Nam Mỹ. Tới thời đại đồng thau và sắt sớm, việc giao lưu kinh tế qua biển Đông ra khơi Thái Bình Dương càng phát triển”* [8; tr. 44]. Ghe bầu và nghề buôn bằng ghe bầu đã mang lại sự thuận lợi trong buôn bán, giúp cư dân miền Trung nói chung, cư dân vùng duyên hải các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế nói riêng có điều kiện tận dụng lợi thế địa hình ven biển để thông thương, phát triển với quy mô rộng khắp, mang lại nguồn lợi mưu sinh lớn cho cộng đồng.

Theo Ngô Đức Thịnh, ghe bầu là tên gọi biển âm từ từ Prau trong tiếng Chăm, một danh từ chỉ ghe, thuyền, là phương tiện chuyên chở trên mặt nước [6; tr. 77]. Trong các vùng biển của Việt Nam, vùng biển duyên hải Trung bộ có cộng đồng cư dân hành nghề đánh bắt cá trên biển, đâm phá nước lợ và trên sông rất phát triển. Ghe bầu là loại hình phương tiện đi biển đặc sắc của cư dân nơi đây, công dụng và sự tiện lợi của loại phương tiện này được từ điển hàng hải thế giới ghi nhận. *“Đến thời Nguyễn, việc giao lưu buôn bán giữa các vùng miền trong nước và nước ngoài chủ yếu bằng ghe thuyền, luồng buôn bán trên đường biển Bắc - Nam phát triển mạnh, góp phần hình thành nên nhiều bến cảng, trung tâm buôn bán, phố chợ ở ven sông, cận biển. Đã hình thành hẳn một nghề gọi là nghề buôn ghe bầu”*[3; tr. 25].

Đây là loại thuyền mà mũi và lái đều nhọn, bụng bầu, độ ngấn nước sâu nên thuyền có khả năng ra khơi xa. Bánh lái gồm nhiều kiểu như lái cối, lái ống, lái âm dương... nhưng đều có cấu tạo chung là sỏ lái xuyên trực tiếp vào bánh lái. Ghe bầu có ba buồm là buồm mũi, buồm loàn (nằm giữa) và buồm cừ (nằm phía đuôi thuyền). Thuyền dùng loại buồm hình tứ giác hay hình cánh dơi. Ghe bầu chèo nặng lại đi nhanh nên để tăng sự cân bằng cho thuyền, người đóng thuyền đã đặt một đòn then ngay sau cột buồm chĩa ra phía trên gió. Mất thuyền trước tròn, dài nhọn dần về đuôi mất. Vật liệu làm thuyền chủ yếu là tre và các loại gỗ được tìm thấy nhiều trong các khu rừng của vùng Trung Trung bộ như sắn lẻ, sao, chò... Ghe bầu có nhiều kích cỡ phù thuộc vào mục đích sử dụng của nó. Nếu đánh bắt hải sản chỉ cần những chiếc ghe bầu cỡ nhỏ để tiện di chuyển, ghe bầu đi buôn cần kích thước lớn hơn, ghe bầu dùng cho những người buôn các lái là loại lớn nhất, phù hợp cho những chuyến hành trình dài ngày trên biển, chở được rất nhiều người lẫn khối lượng hàng hóa. Người đi ghe bầu thường phải xa nhà ba, bốn tháng trời, cha mẹ, vợ con ở nhà thường nóng ruột, nên trong dân gian thường có câu:

Lạy trời thời gió nồm đông

Cho buồm căng gió cho chông tôi lên.

Biển và chiếc ghe bầu đã ghi dấu ấn sâu đậm vào đời sống văn hóa của cư dân vùng duyên hải các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế. J.B. Piestri đã nhận xét ghe bầu mang nhiều đặc điểm chỉ có ở Việt Nam, sử dụng chính những sản vật địa phương, là sản phẩm của sự sáng tạo và linh hoạt của người dân bản địa với môi trường tự nhiên nơi đây [8; tr. 67]. Cách thức phối hợp giữa tác dụng của những cây xiêm di động ở mũi thuyền, bánh lái thay đổi độ nông sâu ở đuôi thuyền, vỏ thuyền làm từ mây tre và những cánh thuyền có thể điều chỉnh theo hướng gió là những điều chỉ thấy ở chiếc ghe bầu. Những chuyến hàng xuôi ngược từ Bắc vào Nam với những mặt hàng như đường, quế, mật ong, dâu phụng, đá vôi, cau khô, lúa gạo... đã góp phần khiến giao thương đường thủy phát triển. Theo những chuyến hải trình của chiếc ghe bầu, những hành trang văn hóa cũng được chuyên chở và lan tỏa ra các vùng miền. Do đó, ghe bầu cũng là dấu ấn kết nối văn hóa ba miền Bắc - Trung - Nam. Nhờ những đặc trưng trong thiết kế của chiếc ghe bầu, người dân miền Trung, cư dân vùng duyên hải các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế có thể vươn ra khơi xa để đánh bắt cá. Ghe bầu cũng chính là người bạn đồng hành cùng tổ chức đội lính Hoàng Sa trong các cuộc ra khơi bảo vệ chủ quyền vùng biển đảo của Việt Nam.

2.2. Sự đa dạng của các loại hình, phương tiện khai thác và chế biến hải sản

Biển Đông là ngư trường khai thác và đánh bắt của hơn 4 triệu lao động người Việt. Ngư trường đó là môi trường sinh sống của hơn 11.000 loài sinh vật cư trú trong hơn 20 hệ sinh thái điển hình, trong đó có hơn 2000 loài cá, hơn 100 loài cá kinh tế với tổng lượng đánh bắt hàng năm lên tới 1.4 - 1.8 triệu tấn/năm [7; tr. 55]. Mục tiêu của chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020 là kinh tế biển và ven biển đóng góp khoảng 53 - 55% GDP cả nước.

Để khai thác và đánh bắt các loại nguồn lợi thủy hải sản khác nhau, người ngư dân đã chế tạo ra nhiều loại công cụ và phương tiện tương thích. Do đó các loại ngư cụ của cư dân vùng ven biển rất đa dạng. Riêng vùng biển miền Trung có khoảng 14 loại ngư cụ được sử dụng để đánh bắt. Tùy theo nguyên tắc đánh bắt, đối tượng đánh bắt, độ lớn chu vi mặt lưới, phương pháp sử dụng... mà sẽ phân chia thành các nhóm ngư cụ khác nhau như lưới kéo, lưới vây, lưới rê, câu... Trong nhóm câu sẽ có các loại câu cần, câu thả, câu quăng, câu giang...

Qua quá trình điền dã tại làng Thai Dương Hạ (xã Hải Dương, thị xã Hương Trà, Thừa Thiên Huế) và làng An Cư Đông (Lăng Cô, huyện Phú Lộc, Thừa Thiên Huế), chúng tôi nhận thấy riêng nghề câu cũng có hai hình thức là câu lộng, câu khơi. Đối với hình thức câu khơi (câu ngoài khơi, cách bờ khoảng 60 - 70km, độ sâu 70 - 90m) hay câu lộng (cách bờ 10 - 15km, sâu khoảng 50m), công cụ chủ yếu là các vầng câu có nhiều dây cước gắn lưới câu, trên phao dưới chì và đối tượng chủ yếu là các loài cá lớn, vừa như cá thu, cá ngừ, cá dờ, cá gống, cá gà, cá đồng, đặc biệt là câu mực [1; tr. 45]. Riêng nghề câu mực có thể xem là một nghề đặc biệt của

ngư dân làng Thai Dương Hạ. Cách bờ biển Thuận An về hướng đông khoảng 5km có một số rạn nước ngầm là môi trường sinh sống rất tốt cho loài mực với nhiều loại mực ống, mực nan, mực com. Ngư trường ổn định, thời gian câu có thể trải dài trong năm (cao điểm là tháng 4, tháng 5 âm lịch khi gió Nam bắt đầu thổi), có giá trị kinh tế cao và không cần nhiều nhân công, mang tính chất cá thể, gia đình nên nghề câu mực từ rất sớm đã được người dân sử dụng và phát triển đến tận ngày nay.

Nghề đánh khuyết: Khuyết thường xuất hiện theo đàn, theo mùa trăng và con nước. Nơi sóng càng êm thì khuyết nổi càng nhiều, nhiều khi làm đỏ cả một vùng nước. Đây là nguồn nguyên liệu làm nên vị mặn mòi, thơm ngon của ruốc, một gia vị mang đặc trưng riêng biệt của vùng đất xứ Huế. Ngư dân Thai Dương Hạ trên cơ sở nắm bắt quy luật di chuyển và hoạt động của đàn khuyết đã sáng tạo ra nhiều hình thức đánh bắt hiệu quả.

+ **Nghề gạt giạ:** hoạt động cách bờ từ 2-4km, dùng vàng giạ hình chóp dài khoảng 8m đón đầu đàn khuyết ngược với chiều thuyền chạy. Nghề này khai thác từ tháng 8 đến tháng 2, tập trung cao điểm vào các tháng 9, 10, 11 âm lịch vì đây là thời điểm khuyết tập trung thành đàn để đi trú đông.

+ **Nghề xúc quệu:** dùng lưới vàng quệu được mắc vào hai cây tre đặt trước mũi thuyền để xúc khuyết nổi trên bề mặt nước.

+ **Nghề kéo mức:** Hai đầu vàng mức được cột vào hai thanh tre để hai người cầm và kéo. Cái mức tạo thành hình vòng cung, khuyết bị lừa vào trong mức và bị giữ lại.

Nghề lưới cản (hay lưới rê) đánh bắt cách bờ khoảng 30 - 45km, có hình thức ngư lưới cụ và kỹ thuật đánh bắt gần giống như lưới chuồn nhưng quy mô và đối tượng đánh bắt rộng hơn, có cả cá ngừ, cá thu, cá nghéo. Vàng lưới dài khoảng 5000m, lườn rộng khoảng 7m, trên phao dưới chì [1; tr. 52].

Các công cụ này phục vụ chính cho các cuộc khai thác, đánh bắt gần bờ của cư dân ven biển miền Trung. Điều này một lần nữa khẳng định yếu tố văn hóa biển cận duyên của người Việt.

Có thể do điều kiện tự nhiên khắc nghiệt đã bù đắp lại cho vùng duyên hải các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế nguồn hải sản đa dạng và thơm ngon hơn hẳn những vùng miền khác. Không phải tự nhiên mà mực Quảng Bình, cá Cửa Việt, Cửa Tùng (Quảng Trị), quệu (ruốc), mực Thuận An (Huế) trở nên nổi tiếng và trở thành vật dâng lên triều đình hàng năm. Với hệ đầm phá Tam Giang - Cầu Hai, Thừa Thiên Huế trong sắc màu chung của văn hóa biển, có thêm dư vị của văn hóa vùng đầm phá. Sự đa dạng về chủng loại thủy, hải sản là nguồn nguyên liệu làm nên đặc trưng của cư dân mắm ruốc. Cư dân vùng duyên hải các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế đã sáng tạo nên những phương pháp chung,

cất nhằm dự trữ cho cuộc sống lúc giao mùa như nước mắm, ruốc, các loại mắm như mắm tôm, mắm rò... Vốn dĩ cuộc sống của cộng đồng ngư dân phụ thuộc rất nhiều vào môi trường biển khơi. Nhưng do đặc tính khí hậu vùng đất này mỗi năm hai mùa mưa nắng đã khiến chu kì đánh bắt hải sản của người dân cũng bị lệ thuộc vào khí hậu. Mùa nắng là mùa ra khơi, đánh bắt vụ mùa rục rỡ, nhưng mùa mưa đến cùng những cơn bão, lũ cũng là lúc neo thuyền, gác mái. Điều đó khiến cư dân vùng duyên hải các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế phải tích trữ nguồn lương thực cho mùa đông. Cộng đồng cư dân nơi đây đã phát huy, phát triển hai kỹ thuật quan trọng là làm muối và làm nước mắm. Đặc biệt, nước mắm là một sản phẩm “trực tiếp” từ biển, nhưng bản thân nó mang giá trị của những cư dân làm nông nghiệp, đó là dự trữ cho một cuộc sống ổn định những lúc “nhàn vì biển động, không thể ra khơi”. Nước mắm cũng là sản phẩm đặc trưng của riêng cư dân vùng biển Việt Nam, là thành tựu vĩ đại nhất của người Việt trong quá trình sống chung với biển.

Nghề làm muối: Người Việt đã biết dùng nước biển làm muối từ hàng ngàn năm trước. Kỹ thuật làm muối của người Việt cũng vô cùng đặc biệt, sách Đại Việt sử kí toàn thư từng mô tả kỹ nghệ nấu muối của người dân, đó là nấu và chưng cất để đạt được độ mặn và hàm lượng muối cao nhất. Cư dân làm muối được gọi chung là tảo hộ hay tảo công, tương tự như cách gọi diêm dân của người Trung Quốc. Hiện nay cách thức làm muối như vậy vẫn có thể tìm thấy ở các làng ven biển ở Trung Trung bộ như làng muối Diêm Trường, làng Phụng Chánh (xã Vinh Hưng, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế), làng muối Phú Lộc (xã Quảng Phú, huyện Quảng Trạch, Quảng Bình), làng muối Tường Vân (Triệu An, Triệu Phong, Quảng Trị), làng muối Tam Hòa (xã Tam Hiệp, huyện Núi Thành, Quảng Nam)... Vị mặn mòi của muối nơi vùng biển Trung Trung bộ được kể lại như sau: Chuyện rằng, làng Phước Tích (Phong Hòa, Phong Điền) xưa có đặc sản muối lò được triều đình nhà Nguyễn đặt mua. Hằng năm vào dịp Lễ Tiến vua hay những khi triều đình đặt muối thì làng Phước Tích đều được chọn với số lượng lớn. Muối lò làng Phước Tích xuất hiện cùng thời điểm với nghề làm gốm, ngót ngét cũng hơn 500 năm nay. Và, để có được loại muối lò có hương vị ngon rất đặc biệt kia, người dân làng nghề Phước Tích đã phải vào Diêm Trường và Phụng Chánh để mua nguyên liệu. Muối biển mua từ làng Phụng Chánh và Diêm Trường thường mặn chát hơn hẳn những nơi khác nên người làng Phước Tích phải cho vào lò gốm nung để muối thu được có vị mặn dịu, đậm hơn, ngon hơn sau đó mới dâng lên triều đình.

Nghề làm nước mắm: Đây là một nghề có thể tận dụng được tất cả nguồn hải sản dư thừa nên được hầu hết mọi hộ gia đình tham gia chế biến. Con cá sau khi được rửa sạch, để ráo nước, trộn với muối theo tỷ lệ bốn cá một muối sẽ cho vào vại, lu đậy kín, bên trên rắc thêm một lớp muối để chống mối. Thời gian ngâm và phơi nắng khoảng nửa năm thì mắm chín. Sau đó, người làm sẽ tiến hành chắt lọc những giọt nước mắm ấy theo những cách khác nhau, phổ biến nhất là nấu mắm thành nước mắm hoặc rút nước mắm từ mắm; quy trình như sau:

+ Nấu mắm thành nước mắm: cho mắm vào chảo lớn, hòa thêm nước lạnh với tỷ lệ một mắm ba nước. Khi nấu sôi, dùng gậy khuấy mạnh cho xác mắm tan vào trong nước, gạn lấy nước đầu gọi là nước mắm một, nước mắm cốt hay mắm nhi. Sau đó lại đổ xác mắm ấy vào chảo và hòa thêm nước lạnh, tiếp tục khuấy mạnh, thêm đường hoặc muối tùy theo vị mặn hoặc nhạt, nước mắm thu được những lần này gọi là nước mắm loại hai, loại ba,...

+ Rút nước mắm từ mắm: Cho mắm cá vào một bể xi măng, dưới đáy có vòi vặn để nước mắm rỉ xuống. Toàn bộ nước mắm thu được trong lần đầu gọi là nước mắm cốt. Sau đó người ta nấu nước muối với độ mặn từ 20 - 25% lọc kỹ, cho vào bể rồi dùng gậy khuấy đều, nước mắm rỉ ra thu được những lần sau gọi là nước mắm hai, ba... [1; tr. 45 - 47].

Cư dân Huế vẫn được gọi là cư dân mắm ruốc và hệ mắm là một trong những hệ quan trọng trong ẩm thực của người dân Huế. Vì vậy không xa lạ khi mắm tôm đã trở thành một đặc sản của vùng đất cố đô, là món quà không ai có thể bỏ qua khi đến với vùng đất này. Làng Hải Nhuận (xã Phong Hải, huyện Phong Điền, Thừa Thiên Huế) đã được công nhận làng nghề truyền thống và sản phẩm nước mắm của làng đã được xuất đi các tỉnh thành cả nước. Làng Trung Bình, Mỹ Cảnh, Đồng Dương (Bà Rịa, Quảng Bình); Làng Đồng Thành (Hải Thành, Quảng Bình), Làng Quang Phú (Quảng Bình) đều là những nơi sản xuất nước mắm nổi tiếng lúc bấy giờ.

2.3. Hệ thống tín ngưỡng thờ thần biển phong phú, đa dạng

Trong quá trình Nam tiến, những lưu dân Việt trong buổi đầu đã thích nghi, hòa nhập với hoàn cảnh mới, môi trường mới, như Li Tana từng nhận định “*người Việt bị chi phối rất nhiều bởi phong tục của người Chăm. Sống trong vòng ảnh hưởng của bùa, phép, thư, ếm rất linh ứng, người Việt bị bắt buộc phải theo các tục lệ hoặc phương thức thờ cúng của người Chiêm Thành*” [9; tr. 196]. Tiêu biểu cho sự dung hợp, tiếp biến văn hóa này chính là tín ngưỡng thờ Mẫu và tín ngưỡng thờ cá Ông trong văn hóa Việt.

Khi mới đến vùng đất này, người Việt đã dung hợp tín ngưỡng thờ Nữ thần xứ sở của cư dân Chăm-pa là Po Inu Nagar, trên nền tảng của đạo Mẫu truyền thống, xây dựng nên hình tượng Mẫu Thiên Y A Na (điện Hòn Chén, Huế). Cơ sở cho sự dung hợp này chính là những nét tương đồng giữa hình tượng Mẫu Po Inu Nagar với mẹ Âu Cơ, mẫu Liễu Hạnh... đều là những vị thần ghét bỏ cái ác, bảo vệ dân lành. Chính mẫu Po Inu Nagar đã khuất lấp được phần nào nỗi nhớ quê hương của lưu dân nên rất nhanh chóng nó đã dung nhập vào đời sống tín ngưỡng những người con di cư và Việt hóa thành mẫu Thiên Y A Na, một Thượng đẳng thân của người Việt, được cả triều đình nhà Nguyễn và nhân dân tôn sùng. “Tháng 7 giỗ Cha, tháng 3 giỗ Mẹ” in sâu trong tâm thức những người dân Huế với lễ hội điện Huệ Nam rực rỡ cờ hoa trên sông Hương.

Khắp các tỉnh duyên hải Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế, có thể thấy dấu vết của giao lưu văn hóa Việt - Chăm hiện hữu, như ở làng Thanh Phước, Vân Khê (Huế)... Bên cạnh những đình làng thờ các vị Thành hoàng của người Việt còn có miếu bà, lăng bà thờ các vị thần của người Chăm như Ngũ Hành Tiên Nương, Kỳ Thạch Phu Nhân, Diễn Phi Chúa Ngọc, Thai Dương Phu Nhân,... Nghi thức hầu đồng trong tín ngưỡng thờ Mẫu của người Việt cũng là ảnh hưởng của hình thức lễ múa bóng, hay còn gọi là dâng bông hội lễ, một cổ tục của cư dân Chăm. Các lễ hội gắn liền với tín ngưỡng thờ Nữ thần, tứ vị thánh nương đóng vai trò quan trọng trong đời sống cư dân vùng duyên hải các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế. Thai Dương phu nhân được dân làng biển Thai Dương Hạ tổ chức lễ tế cúng từ ngày 20 đến 23 tháng 12 hàng năm. Đó là những vị Thần bảo hộ, che chở và mang lại sự bình an cho mỗi chuyến hành trình đi biển của ngư dân. Cư dân các làng biển Hải Nhuận, hay An Cư Đông trước mỗi chuyến ra biển đánh bắt đều đến miếu thờ các Nữ thần để cầu mong sự bình an và thuận buồm xuôi gió.

Chi phối nhiều nhất trong đời sống tín ngưỡng của cư dân vùng ven biển chính là tín ngưỡng thờ Cá Ông. Người dân miền Trung gọi cá Ông với nhiều tên gọi khác nhau như Đức Ông, Đức Ngư, Lệnh Ông, Ông Nam Hải, Nam Hải Đại Vương... Tín ngưỡng thờ cá Ông là tín ngưỡng vật linh (animism), nó phù hợp với tín ngưỡng vạn vật hữu linh của người Việt. Theo đó, khi con người *“trong trạng thái không văn hóa có thể thờ động vật một cách trực tiếp vì ưu thế của chúng về sức mạnh, về tính táo bạo hay tính ranh mãnh của chúng và cũng dễ có xu hướng gắn chúng với một linh hồn như linh hồn người”* [10; tr. 799].

Truyện cổ Chăm vẫn còn lưu truyền câu chuyện về Pô Riyak (thần Sóng), chuyện kể như sau: Ngày xưa, có chàng Eh Wa xuất thân từ nông dân nghèo, bị bọn cường hào ác bá áp bức, quyết tâm ra đi tìm thầy học đạo. Sau bao năm tháng học tập dù chưa xong, nhưng do nỗi nhớ quê nhà, chàng xin thầy cho về để giúp đỡ mọi người. Thầy không cho song chàng vẫn kết bè vượt sóng về cố hương. Bị lời nguyên rủa của thầy, đến gần đất liền Eh Wa bị phong ba bão tố, vỡ bè, chàng bị cá mập nuốt sống. Vong hồn Eh Wa nhập vào cá Voi để cứu độ ngư dân khi bị nạn. Eh Wa chết vì sóng nên được người Chăm truyền tụng là Pô Riyak (thần Sóng). Truyền thuyết người Việt lại kể rằng xưa kia Đức Quán Thế Âm thường tuần du Đại Hải, một lần Ngài thấy đau xót cho số phận của người trần bị chết chìm ngoài biển khơi nên đã xé áo cà sa làm muôn mảnh thả trên mặt biển và làm phép biến thành cá Ông, lấy bộ xương voi ban cho để cá Ông có thân thể to lớn, lại ban phép thâm đường để lộ thật mau làm tròn trách nhiệm cứu người dân lâm nạn. Qua hai câu chuyện kể có thể thấy rằng Pô Riyak và cá Voi là một. Người Chăm thờ thần, ngư dân Việt thờ cá làm thần bảo hộ.

Cư dân ở vùng duyên hải các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế nói riêng và vùng ven biển Việt Nam nói chung luôn tin cá Ông và xem đó là vị thần bảo trợ nghề đi biển, là vị cứu tinh của dân đi biển. Trong *“Gia Định thành thông chí”* của Trịnh Hoài Đức, việc

cá Ông cứu người được ghi chép như sau: “... Những lúc ghe thuyền bị phong ba giữa biển thường thấy cá Voi đi kèm thuyền cho khỏi nghiêng đắm, giữ gìn cho người được bình yên. Nếu thuyền bị rúi chìm, cá Voi có thể vớt người lên bờ. Triều đình có ban sắc phong là “Nam hải tướng quân ngọc lân tôn thân” và ghi vào Điện lễ thờ tự” [6; tr. 122 - 123]. Bởi vậy, cư dân các làng ven biển ở Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế nói riêng và Việt Nam nói chung đều lập miếu thờ cá Ông và tổ chức lễ cúng hàng năm; ví như ở Thừa Thiên Huế, làng Thai Dương Hạ ngoài ngày giỗ chính là ngày 20 tháng 5 âm lịch, dân làng có tục cúng giỗ cá Ông vào ngày rằm tháng giêng (cúng Xuân), rằm tháng tám (cúng Thu) và những ngày cúng cầu ngư hàng năm; cư dân làng Hải Nhuận thì làm lễ cúng Ông vào tháng 4 âm lịch; làng Phú Tân (huyện Phú Vang), làng Mỹ Lợi (Phú Lộc)... đều lập miếu thờ thần Ngư. Ở Quảng Bình, bên bờ sông Ròn vẫn còn được đón hai cá Ông lớn “lụy” vào bờ biển. Dân làng tổ chức mai táng chu đáo và lập hai ngôi miếu trên động cát lớn ở cuối làng để phụng thờ Đức Ông. Hai miếu này được gọi là Miếu Ông và Miếu Bà. Hiện thời một bộ phận hài cốt của Đức Ông, Đức Bà vẫn còn được lưu giữ ở đình làng. Ngoài ra, các làng biển khác dọc vùng biển Nhật Lệ cũng thờ cá Ông như làng Đông Hải, Hà Thôn, Phú Hội... Ở Quảng Trị, có lẽ do bờ biển không quá dài, làng thuần ngư không thật nhiều và cá Ông không mấy dịp “lụy” vào vùng bờ biển này, cho nên so với 2 tỉnh Quảng Bình và Thừa Thiên Huế, việc thờ cúng Đức Ông ở các làng biển không nhiều bằng và quy mô cũng nhỏ hơn. Dù vậy, tín ngưỡng thờ cúng cá Ông vẫn đang hiện hữu ở Diêm Hà Hạ (Gio Linh), Triệu Lăng, Vĩnh Quang (Vĩnh Linh).

Gắn liền với cuộc sống mưu sinh trên biển, tín ngưỡng thờ cá Ông là tín ngưỡng đặc thù nhất trong đời sống tâm linh của cư dân ven biển Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế. Dù có cội nguồn từ tín ngưỡng thờ cá của người Việt Bắc bộ hay tiếp biến tín ngưỡng thờ thần sóng của người Chăm-pa, nhưng quan trọng hơn là sự gắn bó trên thực tế giữa dân biển với cá Ông trong việc tìm ra các nguồn cá và sự chỉ dẫn con đường về đất liền khi gặp giông gió, mưa bão, khi điều kiện phương tiện vận chuyển đánh bắt còn rất thô sơ, thông tin liên lạc chưa có. Tín ngưỡng thờ cá Ông của cư dân vùng duyên hải các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế không chỉ thể hiện nhu cầu tâm linh mà còn có chức năng giáo dục nhân cách, lối sống của con người như một sự tri ân. Mỗi khi gặp khó khăn, trước khi ra khơi, lo ngại những rúi ro ngư dân thường đến miếu Ông Ngư cầu khẩn mong có sự che chở và bảo vệ trước những hiểm nguy của biển cả mệnh mông. Tín ngưỡng thờ các vị thần biển nói chung và cá Ông nói riêng thể hiện sự thích nghi với điều kiện sống của con người. Chính yếu tố môi trường và sinh thái văn hóa biển đã hình thành nên những giá trị đặc trưng trong đời sống văn hóa phi vật thể của cộng đồng cư dân vùng duyên hải các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế.

2.4 Sự đa dạng các loại hình lễ hội truyền thống của cư dân vùng duyên hải các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế

Lễ hội truyền thống của cư dân vùng duyên hải các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế gắn với tín ngưỡng, với tri thức dân gian liên quan đến nghề nghiệp... là những giá trị đặc trưng thể hiện chất biển, kinh nghiệm ứng xử với biển của con người nơi đây [4; tr. 55]. Thông qua lễ hội, các dạng thức văn hóa phi vật thể của di sản văn hóa biển được lồng ghép sinh động, như hội bài chòi, hát múa bả trạo, trò diễn bùa lưới, các trò chơi dân gian như đua thuyền, đua ghe trên phá...

Lễ hội Cầu ngư, một lễ hội đặc trưng của cộng đồng cư dân vùng duyên hải các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế gắn với tín ngưỡng thờ Cá Ông, vị thần bảo trợ của ngư dân. Tín ngưỡng thờ cá Ông là tín ngưỡng vật linh (animism). Theo đó, khi con người *“trong trạng thái không văn hóa có thể thờ động vật một cách trực tiếp vì ưu thế của chúng về sức mạnh, về tính táo bạo hay tính ranh mãnh của chúng và cũng dễ có xu hướng gắn chúng với một linh hồn như linh hồn người”* [10; tr. 799]. Nếu lễ hội của cư dân nông nghiệp thiên về sự trang nghiêm, thành kính thì lễ hội Cầu ngư lại thiên về sự tung bừng, náo nức và tràn trề sức sống như những đợt sóng triều. Cũng không như các lễ hội truyền thống khác, không gian lễ hội thường chỉ khoanh lại trong một phạm vi điện thờ, không gian lễ hội Cầu ngư lại được mở rộng ra toàn làng và ngoài biển khơi mà lăng Ông chỉ là tâm điểm.

Ở làng Thai Dương Hạ (Huế), đã thành thông lệ cứ *“tam niên đáo lệ”* tức ba năm một lần, dân làng lại tổ chức long trọng Lễ Xuân tế kỳ yên vào các ngày 10 - 12 tháng Giêng các năm Tý, Ngọ, Mão, Dậu. Điểm làm nên sức hút của lễ hội này chính là trò diễn bùa lưới, một hình thức *“hèm”* để tưởng nhớ vị Thành hoàng đã có công lập làng và hướng dẫn dân làng cách mưu sinh. Sau ba hồi trống lớn của vị chấp lệnh, các tráng đinh đóng vai ngư phủ tung cần câu, lập tức đám trẻ em đóng vai cá tranh nhau dớp mồi. Một toán ngư phủ khác khiêng một cái ghe mảnh cốt tre được đan chắc chắn và phết giấy đỏ, bên trên có một người ngồi. Họ tiến vào sân đình và chạy quanh đám trẻ tượng trưng đàn cá. Đoàn thuyền sẽ vây bắt những *“con cá”* to nhất đem vào đình để cúng tượng trưng cho vị Thành hoàng. Cùng lúc này trên mặt đầm phá, các ngư dân chèo ghe thuyền biểu diễn các trò kéo rọ, bùa lưới, xúc khuyết, câu mực... Đây là một lễ hội có từ hơn 500 năm với mục đích cầu cho mưa thuận gió hòa và các trai bạn, ngư dân của làng ra khơi gặp nhiều may mắn.

Cùng với lễ hội Cầu ngư ở làng Thai Dương Hạ, lễ hội Cầu ngư ở các làng biển khác dọc vùng duyên hải các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế cũng ghi những dấu ấn riêng trong đời sống cộng đồng như làng biển Cảnh Dương (Quảng Bình), làng biển Hải Lăng (Quảng Trị), làng biển An Cư Đông (Huế)... Đó là những di sản văn hóa phi vật thể góp phần vào hoạt động quảng bá phát triển dịch vụ du lịch, hướng đến sự phát triển bền vững đời sống kinh tế cho cộng đồng dân cư.

Lễ hội Cầu ngư ở các làng ven biển Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế là một môi trường đại diện xướng với nhiều trò chơi dân gian, các cuộc đua ghe, đua thuyền trên đầm

phá, những điệu hát Bả trạo ca ngợi công ơn của các bậc tiền nhân, những trò diễn bùa lưới tái hiện cảnh đánh bắt cá tôm và buôn bán trên bến dưới bờ... Ngoài phần lễ mang tính chất tâm linh, phần hội trong lễ hội Cầu ngư cũng là một trò trình diễn nghệ đậm tính chất nghi lễ. Những diễn biến trong lễ hội cũng nhằm diễn tả những nỗ lực của cha ông trải qua bao đời để giáo dục và làm hành trang cho thế hệ trẻ tiếp nối. Những xúc cảm linh thiêng, những niềm cộng cảm được thăng hoa, giúp cộng đồng tăng thêm tính cố kết và tự hào về văn hóa của mình.

3. Giải pháp bảo tồn, phát huy những giá trị văn hóa của cư dân vùng duyên hải các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế vào sự phát triển bền vững hiện nay

Hiện nay, Việt Nam đang chủ trương xây dựng một “quốc gia biển”, trong chiến lược bám biển, phát triển kinh tế biển hiện nay của Đảng và Nhà nước, việc tìm ra các giải pháp nhằm giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa biển của cư dân vùng duyên hải các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

Trong quá trình đổi mới do tác động của công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đời sống kinh tế văn hóa xã hội của cư dân vùng duyên hải miền Trung nói chung, cư dân vùng duyên hải các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế nói riêng đang đứng trước những biến động, thay đổi. Sự phát triển của khoa học kỹ thuật cũng như sự du nhập những luồng tư tưởng mới, hiện đại khiến những giá trị truyền thống trong đời sống tín ngưỡng, lễ hội không còn như trước. Hình ảnh chiếc ghe bầu ngày nay vẫn còn được sử dụng nhưng quy mô không phổ biến như xưa. Phương tiện này tiếp tục được chế tạo với vài cải biến nhỏ, sử dụng chủ yếu dọc bờ biển miền Nam Trung bộ, dùng đánh cá hay vận chuyển vật liệu, nhiều khi chở tới 20.000 tỉnh nước mắm đi buôn tới tận Lào, Campuchia.

Lễ hội của cư dân vùng duyên hải các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế đứng trước những đổi thay do sự du nhập những yếu tố văn hóa mới, hiện đại. Nhiều lễ hội mới được du nhập như Lãng Cô – Huyền thoại biển (Huế), Thuận An biển gọi (Huế), Lễ hội đua thuyền ở vùng biển Nhật Lệ (Quảng Bình), Hội đua thuyền bãi biển Cửa Tùng, Cửa Việt (Quảng Trị)... Phần “hội” được kéo dài hơn với những trò chơi hiện đại, mới lạ thu hút sự tham gia của đông đảo giới trẻ, khách du lịch như các trò chơi bóng chuyền bãi biển, lướt sóng, đua thuyền, kéo co, các hoạt động văn nghệ, ca múa nhạc... Những yếu tố “lễ” trao truyền những dấu ấn văn hóa xưa cũ, gửi gắm niềm tin của cộng đồng đến những vị thần bảo trợ giám sát cũng khiến lễ hội mất đi những giá trị nhân văn ban đầu.

Với việc phân tích các giá trị đặc trưng về văn hóa biển như trên, bài viết đề xuất một số giải pháp nhằm bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa đó, như sau:

- Cần tổ chức nghiên cứu tìm hiểu và triển khai thực hiện các kinh nghiệm liên quan đến nghề biển. Đặc biệt là kinh nghiệm đóng ghe bầu, kinh nghiệm chế tạo các loại phương tiện khai thác hải sản... Từ đó hình thành các xưởng chế tác, các tổ chức tập hợp những thợ giỏi ở các làng biển chuyên sản xuất chế tạo các loại ghe bầu và ngư cụ cung cấp cho người dân ra khơi bám biển.

- Tổ chức giữ gìn các nghề thủ công truyền thống về chế biến và bảo quản hải sản, như nghề làm nước mắm, nghề làm ruốc, nghề làm mắm, nghề muối... Thành lập các tổ chức tìm thị trường tiêu thụ để người dân có thể sống được với nghề, như làng Hải Nhuận (Huế) đã được công nhận làng nghề, cấp bằng sáng chế và thiết lập được kênh phân phối ổn định giúp cộng đồng dân cư nơi làng Hải Nhuận an tâm với nghề, hơn 400 hộ hiện nay vẫn sống với nghề biển và nghề làm nước mắm của làng. Trên cơ sở nguồn thu kinh tế ổn định, hình thành các tổ đội vừa chuyên làm nghề thủ công vừa truyền dạy cho các thế hệ kinh nghiệm của các nghề đó.

- Phát huy những giá trị di sản văn hóa lễ hội, như lễ hội Cầu ngư là nét đặc trưng của cộng đồng cư dân vùng duyên hải các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế, khai thác hoạt động du lịch và đa dạng hóa các sản phẩm du lịch của địa phương các tỉnh này. Những trò diễn, trò chơi dân gian như đua trái, đua thuyền, trò diễn bủa lưới (lễ hội Cầu ngư làng Thai Dương Hạ, Huế), những điệu hò, hát Bả trạo trong các lễ hội Cầu ngư làng biển Cảnh Dương (Quảng Bình), hát bài chòi vùng biển Nhật Lệ (Quảng Bình), cửa Tùng (Quảng Trị), đều là những nét sinh hoạt đặc sắc thu hút sự thích thú của khách đến tham quan du lịch tại vùng biển địa phương.

- Khuyến khích người dân ở vùng duyên hải các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế nói riêng và trên đất nước Việt Nam nói chung hàng năm tổ chức các loại hình lễ hội và thực hành các tín ngưỡng dân gian, trên cơ sở phát huy những mặt tích cực của lễ hội. Thông qua đó, không chỉ tăng cường tinh cố kết cộng đồng, tình làng nghĩa xóm, lòng yêu biển đảo như quê hương máu thịt của mình mà còn tạo nên những sản phẩm du lịch độc đáo, giúp du khách hiểu và yêu văn hóa biển, cư dân vùng ven biển.

Kết luận

“*Quai đê lấn biển*” là cách ứng xử đầu tiên của người Việt khi từ vùng trung du xuống khai phá những vùng sinh lầy, phù sa ven biển ở đồng bằng Bắc bộ. Nhưng cùng với quá trình di dân mở cõi về phương Nam, họ đã mang theo hành trang của văn hóa tiểu nông, giao lưu và tiếp xúc với những cư dân Chămpa - dân cư đậm chất biển, giỏi kinh tế biển và khai thác biển, để rồi tiếp nhận và hình thành, phát triển những đặc trưng văn hóa mới mang đậm chất biển/giá trị văn hóa biển.

Lớp văn hóa biển ẩn chứa trong lớp văn hóa sông nước biểu hiện qua ghe bầu, phương tiện đánh bắt hải sản, nghề thủ công gắn liền với biển, tín ngưỡng dân gian với tục thờ Càn Hải

Đại Vương, Tứ vị Thánh Nương, tục thờ cá Ông... Đó là kết quả giao lưu văn hóa Việt - Chămpa diễn ra mạnh mẽ trên không gian văn hóa các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế, nơi có quá trình cộng cư lâu dài của cư dân hai dân tộc Việt - Chămpa và dần dần, từ những thành tựu Chămpa đã được Việt hóa, bằng những cách thức và con đường khác nhau, dấu ấn văn hóa biển đã hòa nhập và trở nên sâu đậm trong cơ tầng văn hóa của các cộng đồng dân cư vùng duyên hải các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế.

Trong công cuộc bám biển, hướng ra biển, phát triển kinh tế biển hiện nay ở Việt Nam, những giá trị văn hóa đặc trưng của cư dân vùng duyên hải các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế không chỉ ngày càng được giữ gìn và phát huy trong lao động sinh tồn, trong hoạt động du lịch, trong đời sống tâm linh mà còn là động lực, sức mạnh cho công cuộc bảo vệ chủ quyền biển đảo thiêng liêng của Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phan Thuận An, Lê Khai, Phan Trọng Phiếm (2004), *Địa chí Thuận An*, Tài liệu chưa xuất bản, Huế.
2. Từ Chi, Phạm Đức Dương (1996), "Vài nhận xét về ứng xử của người Việt trước biển", *Tạp chí Thông tin Khoa học và Công nghệ*, Viện Văn hóa dân gian, Số 1
3. Nguyễn Thanh Lợi (2014), *Ghe bầu Nam Trung Bộ và ghe xuồng Nam Bộ*, Nxb Văn hóa Thông Tin, Hà Nội.
4. Trần Hồng (2014), *Các lễ hội vùng biển Miền Trung*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
5. Phạm Thành Nghị (2009), Văn hóa sinh thái tại cộng đồng, Con người, văn hóa, quyền và phát triển, Nxb Từ điển Bách Khoa, tr. 220.
6. Ngô Đức Thịnh (2000), *Văn hóa dân gian của cư dân vùng ven biển*, trong Văn hóa dân gian làng ven biển, Nxb Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.
7. Viện Nghiên cứu Đông Nam Á (1998), *Biển với người Việt cổ*, Nxb Văn hóa Thông Tin, Hà Nội.
8. J. B. Piétrri (1949), *Thuyền buồm Đông Dương*, Sài Gòn
9. Li Tana (1996), *Xứ Đàng Trong*, Nxb Trẻ, TP. Hồ Chí Minh.
10. E.B.Tylor (2001), *Văn hóa nguyên thủy*, Huyền Giang dịch, Nxb Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.
11. Trần Quốc Vượng (Cb)(1997), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.

12. https://vi.wikipedia.org/wiki/Duy%C3%AAn_h%E1%BA%A3i_Nam_Trung_B%E1%B%99 (Tc 1/6/2021)
13. <https://www.gso.gov.vn/su-kien/2019/12/thong-cao-bao-chi-ket-qua-tong-dieu-tra-dan-so-va-nha-o-nam-2019> (Tc 1/6/2021)
14. https://vi.wikipedia.org/wiki/B%E1%BA%AFc_Trung_B%E1%BB%99 (Tc 18/6/2021)